TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 47/2018/HNGĐ-ST
Ngày: *23-8- 2018*
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2018 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thị Bé T, sinh năm 1997 (có mặt)
Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn: Anh Điểu B, sinh năm 1995(vắng mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 01 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử nguyên đơn chị Thị Bé T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị Bé T và anh Điểu B chung sống với nhau vào năm 2014 không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống cả hai đều còn độc thân. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và bất đồng trong sinh hoạt, kinh tế gia đình. Anh B hay đánh đập, hạnh hạ chị T nên chị phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhiều lần nhưng anh B vẫn không thay đổi. Đến năm 2016 thì vợ chồng sống ly thân. Nay chị T nhận thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung tên Điểu Nhật D sinh ngày 07/8/2014 hiện con đang sống cùng chị T. Nay ly hôn chị T yêu cầu được nuôi cháu D và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu tòa giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Điểu B để anh B đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa nhưng anh B vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án không thể ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của anh B được

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị T cung cấp thêm chứng cứ là hợp đồng lao động số 06371/HĐLĐ/2017, ngoài ra chị T không cung cấp thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn: Bị đơn anh B vắng mặt đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 51/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06/8/2018 nhưng anh B vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của của Thẩm phán, thẩm tra viên, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán thẩm tra viên, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về thủ tục thụ lý vụ án, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án, về tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thủ tục tống đạt văn bản tố tụng, quyết định đưa vụ án xét xử, chuyển hồ sơ và quyết định xét xử cho Viện kiểm sát. Tuy nhiên, về thủ tục nhận đơn khởi kiện: Tòa án có vi phạm về thời hạn tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo K2Đ191BLTTDS. Về thời hạn xét xử: vi phạm quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự

Về việc chấp hành theo quy đinh pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: thực hiện đúng các quy định tại các điều 239, 240, 241, 243, 244, 247, 248, 249, 250, 254, 258, 260 BL TTDS

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 73 BLTTDS. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quy định tại các điều 70, 72 BLTTDS

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu xét thấy chị Thị Bé T và anh Điểu B chung sống với nhau vào năm 2014 không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Vì vậy căn cứ vào Điều 9, điều 14, điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên không công nhận chị T, anh B là vợ chồng

Về con chung: chị T yêu cầu được nuôi cháu Điểu Nhật D sinh ngày 07/8/2014, xét thấy chị T là lao động có thu nhập do đề nghị tuyên giao cháu D cho chị T trực tiếp nuôi. Về cấp dưỡng không đặt ra do chị T không yêu cầu

Về tài sản chung, nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu nên cũng không đề cập.

Về án phí: Đề nghị HĐXX xem xét nghĩa vụ nộp án phí của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1)}Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn chị Thị Bé T, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc Ly hôn theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do bị đơn anh Điểu B có nơi cư trú tại ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Điểu B nhưng do anh B đã được Tòa án nhiều triệu tập để giải quyết vụ án và xét xử nhưng anh B vắng mặt không có lý do chính đáng do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{2}Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị Bé T, Hội đồng xét xử xét thấy:

{2.1}Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị Bé T và anh Điểu B chung sống với nhau vào năm 2014 không đăng ký kết hôn, chị T cho rằng trình chung sống chị T, anh B có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và bất đồng trong sinh hoạt, kinh tế gia đình. Anh B hay đánh đập, hạnh hạ chị T nên chị phải nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhiều lần nhưng anh B vẫn không thay đổi. Đến năm 2016 thì vợ chồng sống ly thân. Xét thấy, chị T, anh B chung sống với nhau vào năm 2014 không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật nên chị T, anh B không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó cần căn cứ vào Điều 14, điều 53 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận chị T, anh B là vợ chồng

{2.2}Về nuôi con chung: Quá trình chung sống chị T, anh B có 01 con chung tên Điểu Nhật D sinh ngày 07/8/2014 hiện các con đang sống cùng chị T. Nay ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải xem xét đến điều thu nhập thực tế của người nuôi. Xét thấy, hiện nay chị T là lao động có thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng và từ thời điểm chị T, anh B sống ly thân đến nay thì cháu D vẫn ở với chị T, chị T vẫn đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị T về nuôi con chung, giao con chung tên có 01 con chung tên Điểu Nhật D sinh ngày 07/8/2014 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

{2.3}Về tài sản chung, nợ chung*:* Chị T không yêu cầu giải quyết.

{2.4}Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*:* Nguyên đơn chị T phải chịu là 300.000đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, 51, 53, 81, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. *Về hôn nhân*: Tuyên bố không công nhận chị Thị Bé T và anh Điểu B là vợ chồng.

2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung tên có 01 con chung tên Điểu Nhật Duy sinh ngày 07/8/2014 cho chị Thị Bé T trực tiếp nuôi dưỡng. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con

2.Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Thị Bé T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009198 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án theo đúng quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ung Thị Ngọc Thanh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Thành **Phạm Xuân Đính** **Ung Thị Ngọc Thanh**